

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第1章 力学	問1	質量	khối lượng
第1章 力学	問1	張力	sức căng
第1章 力学	問1	減速	giảm tốc
第1章 力学	問1	重力加速度	gia tốc trọng trường
第1章 力学	問2	斜面	mặt nghiêng
第1章 力学	問2	移動距離	khoảng cách di chuyển
第1章 力学	問4	動摩擦係数	hệ số ma sát động
第1章 力学	問4	動摩擦力	lực ma sát động
第1章 力学	問4	仕事	công, công việc (cơ khí)
第1章 力学	問4	運動エネルギー	động năng
第1章 力学	問5	ばね定数	hằng số đàn hồi
第1章 力学	問5	自然長	chiều dài tự nhiên
第1章 力学	問7	鉛直方向	hướng thẳng đứng
第1章 力学	問7	角速度	vận tốc góc
第1章 力学	問7	速度	vận tốc, tốc độ
第1章 力学	問8	衝突	va chạm
第1章 力学	問9	反発係数	hệ số đàn hồi
第1章 力学	問9	非弾性衝突	va chạm không đàn hồi
第1章 力学	問10	弾性衝突	va chạm đàn hồi
第1章 力学	問11	人工衛星	vệ tinh nhân tạo
第1章 力学	問12	無視できる	có thể bỏ qua, không đáng kể
第1章 力学	問13	垂直抗力	lực pháp tuyến
第1章 力学	問13	モーメント	mô-men
第1章 力学	問13	作用点	điểm tác dụng
第2章 熱力学	問1	断熱材	chất cách nhiệt
第2章 熱力学	問1	熱量	lượng nhiệt
第2章 熱力学	問1	抵抗力	lực điện trở
第2章 熱力学	問2	比熱	ti nhiệt, nhiệt dung riêng
第2章 熱力学	問2	融解熱	nhiệt nóng chảy
第2章 熱力学	問2	蒸発熱	nhiệt bay hơi
第2章 熱力学	問3	理想気体	khí lý tưởng
第2章 熱力学	問3	断熱	cách nhiệt
第2章 熱力学	問3	体積	thể tích
第2章 熱力学	問3	気体定数	hằng số khí
第2章 熱力学	問4	単原子分子	phân tử đơn nguyên tử
第2章 熱力学	問4	2乗平均	trung bình bình phương

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第2章 熱力学	問5	熱機関	động cơ nhiệt
第2章 熱力学	問5	熱効率	hiệu suất nhiệt
第3章 波動	問1	正弦波	sóng sin
第3章 波動	問1	横波	sóng ngang
第3章 波動	問1	周期	chu kì
第3章 波動	問1	媒質	chất trung gian
第3章 波動	問1	変位	sự dịch chuyển
第3章 波動	問2	縦波	sóng dọc
第3章 波動	問2	密	dày đặc
第3章 波動	問3	線密度	mật độ tuyến tính
第3章 波動	問3	基本振動	rung động cơ bản
第3章 波動	問3	振動数	tần số rung
第3章 波動	問3	うなり	hiện tượng phách
第3章 波動	問4	周波数	tần số
第3章 波動	問4	位相	pha
第3章 波動	問4	音源	nguồn âm
第3章 波動	問4	干渉	sự giao thoa
第3章 波動	問4	定常波	sóng đứng
第3章 波動	問6	波長	bước sóng
第3章 波動	問7	スリット	khe hở, rãnh
第3章 波動	問7	光路差	chênh lệch quang lộ
第3章 波動	問7	屈折率	chỉ số khúc xạ
第3章 波動	問7	明線	đường sáng
第3章 波動	問8	薄膜	màng mỏng
第3章 波動	問8	入射角	góc tới
第3章 波動	問8	透過	truyền thấu
第4章 電磁気学	問1	電荷	điện tích
第4章 電磁気学	問1	クーロン力	lực tĩnh điện, lực Coulomb
第4章 電磁気学	問1	合成電場	điện trường tổng hợp
第4章 電磁気学	問1	電位	điện thế
第4章 電磁気学	問2	電場	điện trường
第4章 電磁気学	問3	電圧	điện áp
第4章 電磁気学	問3	平行平板電極	tám điện cực song song
第4章 電磁気学	問4	極板	tám điện cực
第4章 電磁気学	問4	導線	chất dẫn
第4章 電磁気学	問4	接地	tiếp địa, nối đất

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

単元	問題番号	日本語	ベトナム語
第4章 電磁気学	問4	コンデンサー	tụ điện
第4章 電磁気学	問4	帯電	sự nhiễm điện, điện khí hóa
第4章 電磁気学	問4	電気容量	điện dung
第4章 電磁気学	問4	起電力	lực điện động
第4章 電磁気学	問4	電気回路	mạch điện
第4章 電磁気学	問4	静電エネルギー	năng lượng tĩnh điện
第4章 電磁気学	問5	導体板	tấm dẫn truyền
第4章 電磁気学	問5	接続	sự tiếp nối
第4章 電磁気学	問5	誘電率	hằng số điện môi, độ điện thẩm
第4章 電磁気学	問7	抵抗値	giá trị điện trở
第4章 電磁気学	問7	抵抗	điện trở
第4章 電磁気学	問7	内部抵抗	nội trở, điện trở trong ắc-quy
第4章 電磁気学	問7	電流	dòng điện
第4章 電磁気学	問9	コイル	cuộn (dây)
第4章 電磁気学	問9	方位磁針	la bàn
第4章 電磁気学	問9	N極 (S極)	cực Bắc (cực Nam)
第4章 電磁気学	問10	磁場	từ trường
第4章 電磁気学	問11	磁束密度	độ cảm ứng từ, mật độ từ thông
第4章 電磁気学	問12	ローレンツ力	lực Lorentz
第5章 原子物理	問1	結晶	thể tinh thể
第5章 原子物理	問1	格子面	mặt mạng tinh thể
第5章 原子物理	問1	周期的	định kì
第5章 原子物理	問1	電子線	chùm điện tử, tia điện tử
第5章 原子物理	問1	入射	sự rơi, sự tác động
第5章 原子物理	問1	反射	sự phản chiếu
第5章 原子物理	問2	X線	tia X
第5章 原子物理	問2	光子	lượng tử ánh sáng (photon)
第5章 原子物理	問2	散乱	sự phân tán, tán xạ
第5章 原子物理	問2	電子	điện tử, electron
第5章 原子物理	問3	原子核	hạt nhân
第5章 原子物理	問4	ラジウム	Radium
第5章 原子物理	問4	崩壊	sự phân rã
第5章 原子物理	問4	ラドン	Radon
第5章 原子物理	問4	半減期	chu kì bán rã
第5章 原子物理	問4	鉛	chì